

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 2516/2022/KDTM-ST

Ngày: 07/7/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lượng

2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Ngọc Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 100/2021/TLST-KDTM ngày 26 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3766/2022/QĐXXST-KDTM ngày 09 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty U

Địa chỉ trụ sở chính: đường N, Khu công nghiệp Đ, xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc L, sinh năm 1986

Địa chỉ: Đường L, khu phố N, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty I

Trụ sở: Đường T, Khu phố B, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông V

Địa chỉ liên lạc: Đường H, phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn Công ty U do ông Phạm Ngọc L là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 01/10/2019, Công ty U (viết tắt là Công ty U) ký hợp đồng nguyên tắc với Công ty I (viết tắt là Công ty I), theo đó, Công ty U sẽ cung cấp đệm lót giày cho Công ty I. Số lượng, thời gian, địa điểm giao hàng sẽ được thể hiện trên từng đơn đặt hàng qua email. Hợp đồng có giá trị đến hết ngày 31/12/2019. Công ty I sẽ thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng, nhận đầy đủ chứng từ. Hai bên thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình trong hợp đồng.

Sau khi hợp đồng hết hạn, Công ty I vẫn tiếp tục đặt nhiều đơn hàng tháng 1/2020, tháng 2/2020, tháng 3/2020, tháng 4/2020, tháng 5/2020, tháng 6/2020. Công ty U đã giao hàng đầy đủ theo đơn đặt hàng của Công ty I. Công ty I đã thanh toán đơn hàng tháng 1/2020, tháng 2/2020, tháng 3/2020, còn đơn hàng tháng 4/2020, tháng 5/2020, tháng 6/2020 vẫn chưa thanh toán, số tiền là 189.695.376 đồng. Công ty U đã phát hành hóa đơn VAT tháng 4/2020, tháng 5/2020, tháng 6/2020 nhưng Công ty I vẫn không thanh toán dù hai bên đã xác nhận công nợ qua email. Đến nay, bị đơn vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn.

Do vậy, nguyên đơn yêu cầu Công ty I phải thanh toán số tiền hàng còn nợ là 189.695.376 đồng; yêu cầu Công ty I trả tiền lãi trả chậm thanh toán, kể từ ngày 07/8/2020 đến ngày xét xử, theo mức lãi suất nợ quá hạn là 12%/năm trên số tiền chậm trả, tạm tính đến ngày 07/01/2022 là 32.248.214 đồng.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu nào khác.

2. Bị đơn Công ty I đã được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng giải quyết vụ án nhưng vắng mặt không rõ lý do.

3. Tại phiên tòa:

Nguyên đơn Công ty U vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty I phải thanh toán số tiền hàng còn nợ là 189.695.376 đồng; yêu cầu Công ty I trả tiền lãi trả chậm thanh toán, kể từ ngày 07/8/2020 đến ngày xét xử, theo mức lãi suất nợ quá hạn là 12%/năm trên số tiền chậm trả, tạm tính đến ngày 07/7/2022 là 43.629.936 đồng. Ngoài ra, nguyên đơn không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

Bị đơn Công ty I đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

4.1. Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý cho đến khi mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của pháp luật.

4.2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Công ty U khởi kiện Công ty I yêu cầu hoàn trả tiền mua đệm lót giày theo hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký kết và tiền lãi chậm thanh toán. Bị đơn Công ty I có trụ sở tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Khoản 1 Điều 30, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung:

Công ty I đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng vắng mặt không rõ lý do cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Do vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2.1] Xét yêu cầu thanh toán số tiền hàng còn nợ là 189.695.376 đồng, nhận thấy:

Căn cứ hợp đồng nguyên tắc ngày 01/10/2019 giữa Công ty U với Công ty I, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở xác định hai bên đã thỏa thuận Công ty U sẽ cung cấp đệm lót giày cho Công ty I. Số lượng, thời gian, địa điểm giao hàng sẽ được thể hiện trên từng đơn đặt hàng qua email. Hợp đồng có giá trị đến hết ngày 31/12/2019. Công ty I sẽ thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng, nhận đầy đủ chứng từ.

Tuy thời hạn của hợp đồng nguyên tắc đã hết nhưng Công ty I vẫn tiếp tục nhận hàng hóa là đệm lót giày của Công ty U theo các phiếu giao hàng và Công ty U đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng số 0000439 ngày 25/4/2020, số tiền mua hàng là 59.467.844 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng), số 0000551 ngày 25/5/2020, số tiền mua hàng là 67.219.041 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng), số 0000642 ngày 25/6/2020, số tiền mua hàng là 63.008.491 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Đồng thời, tại các email trao đổi giữa 02 Công ty có thể hiện nội dung giao nhận hàng hóa sau ngày 31/12/2019. Mặc dù các email có thể hiện nội dung giao hàng thiếu, không đạt, nhưng tại các email ngày 27/01/2021, ngày 03/02/2021 giữa nhân viên hai bên Công ty thể hiện Công ty I còn nợ tiền hàng của Công ty U theo bảng tính tiền còn nợ chưa thanh toán số tiền là 189.685.376 đồng và Công ty I không có ý kiến phản đối số tiền công nợ trên và cũng xác nhận do Công ty I đang gặp phải vấn đề dòng tiền nên không thể thanh toán cho bên Công ty U kịp. Như vậy, Công ty I đã xác nhận còn nợ tiền hàng của Công ty U số tiền là 189.685.376 đồng.

Căn cứ Điều 50 Luật Thương mại, Công ty I còn nợ tiền hàng của nguyên đơn nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty I phải thanh toán số tiền hàng còn nợ là 189.695.376 đồng là có căn cứ, nên được chấp nhận.

[2.2] Xét, yêu cầu trả tiền lãi trả chậm thanh toán, kể từ ngày 07/8/2020 đến ngày xét xử, theo mức lãi suất nợ quá hạn là 12%/năm trên số tiền chậm trả 189.695.376 đồng, tạm tính đến ngày 07/7/2022 là 43.629.936 đồng.

Căn cứ các phiếu gửi bưu điện do Công ty U cung cấp, thông tin thanh toán được Công ty U gửi cho Công ty I lần sau cùng vào ngày 06/7/2020.

Căn cứ theo thỏa thuận tại hợp đồng nguyên tắc thì Công ty I sẽ thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng, nhận đầy đủ chứng từ. Tuy nhiên, hết thời hạn 30 ngày mà Công ty I vẫn không thanh toán tiền hàng cho Công ty U nên Công ty U yêu cầu tính tiền lãi chậm trả kể từ ngày 07/8/2020 là phù hợp.

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại quy định: "Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả ...".

Căn cứ mức lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam thì mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là hơn 12%/năm. Công ty U chỉ yêu cầu Công ty I trả tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 12%/năm là có lợi cho Công ty I nên ghi nhận. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả từ ngày 07/8/2020 đến ngày 07/7/2022 trên số tiền chưa thanh toán 189.695.376 đồng, số tiền lãi là 43.629.936 là có căn cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn và hoàn lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 186, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty U.

Buộc Công ty I có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty U số tiền tổng cộng là 233.325.312 (Hai trăm ba mươi ba triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm mười hai) đồng, trong đó gồm: số tiền hàng còn nợ là 189.695.376 (Một trăm tám mươi chín triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi sáu) đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) và tiền lãi chậm thanh toán là 43.629.936 (Bốn mươi ba triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn chín trăm ba mươi sáu) đồng.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty U cho đến khi thi hành án xong, Công ty I còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty I phải nộp là 11.666.266 (Mười một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn hai trăm sáu mươi sáu) đồng.

Hoàn lại cho Công ty U số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.216.623 (Năm triệu hai trăm mười sáu nghìn sáu trăm hai mươi ba) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0059218 ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo:

Công ty U được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Công ty I được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- VKSND thành phố Thủ Đức, TPHCM;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức, TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phương Châu